

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)

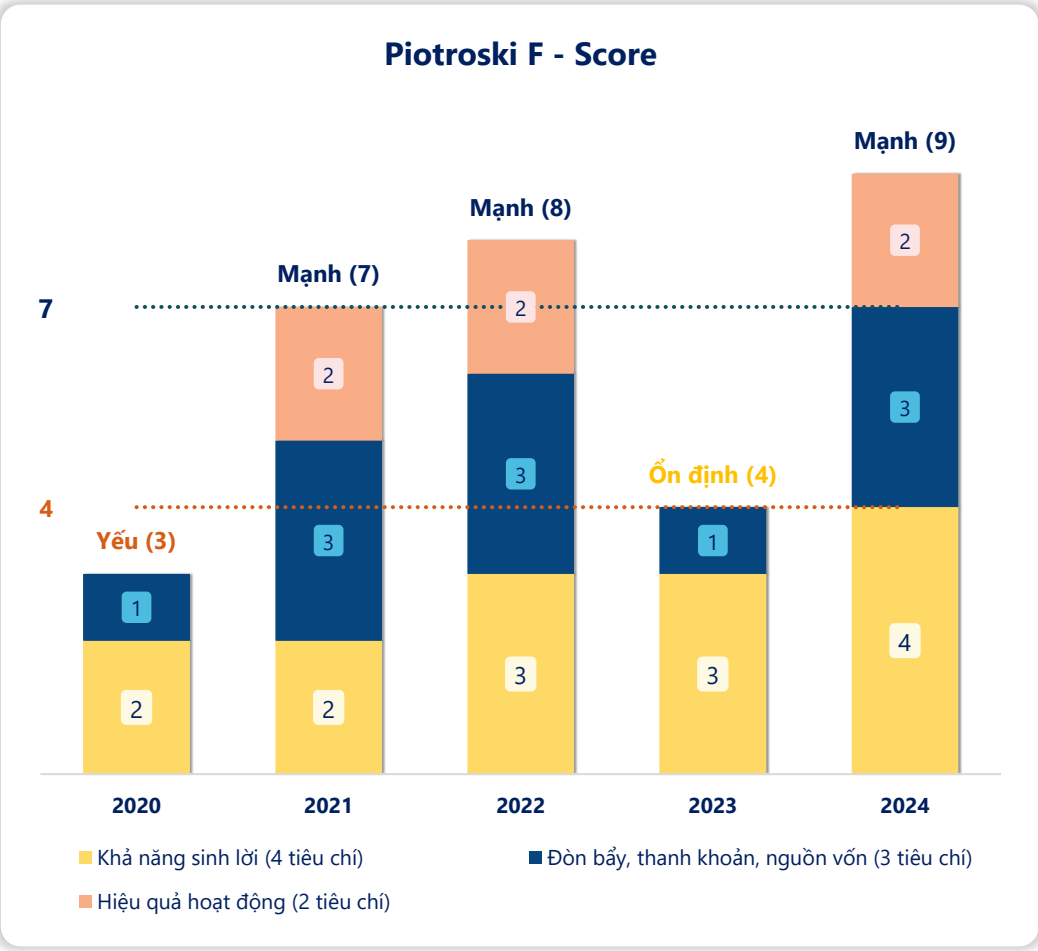
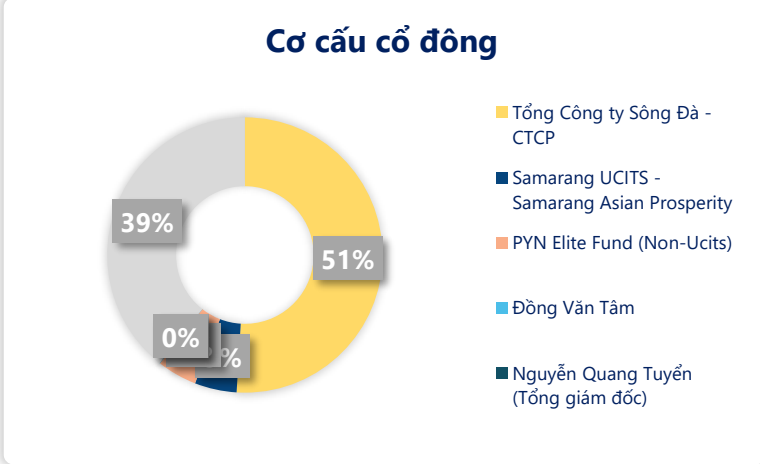
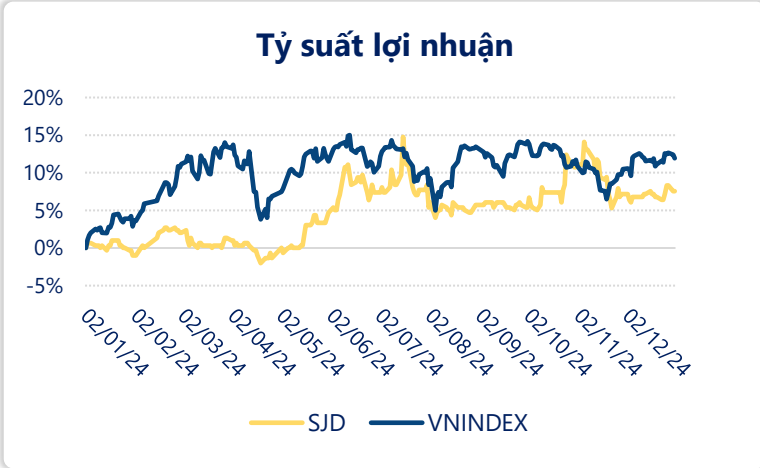
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.4%	-0.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
423	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.00
	▼ 1.9%

LN sau thuế	2024
143	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.0
	▲ 9.6%

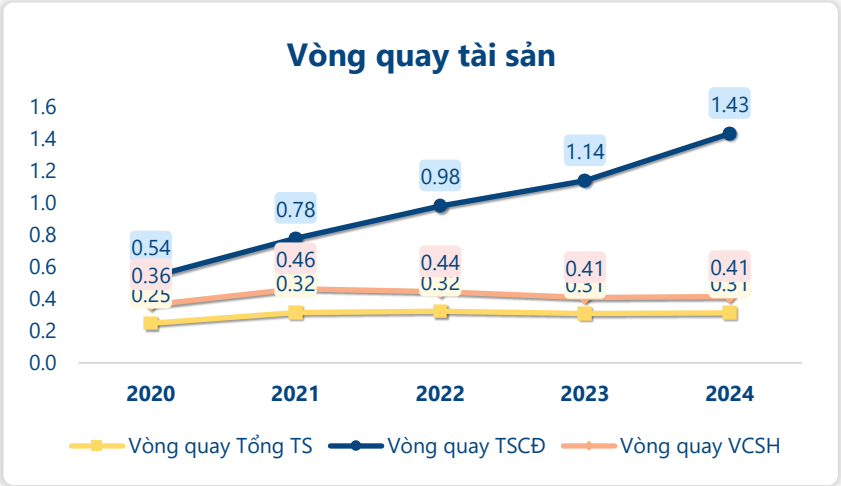
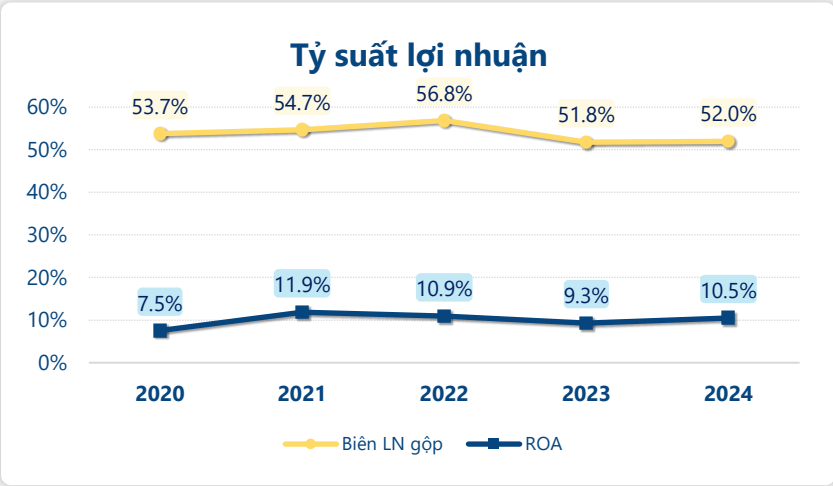
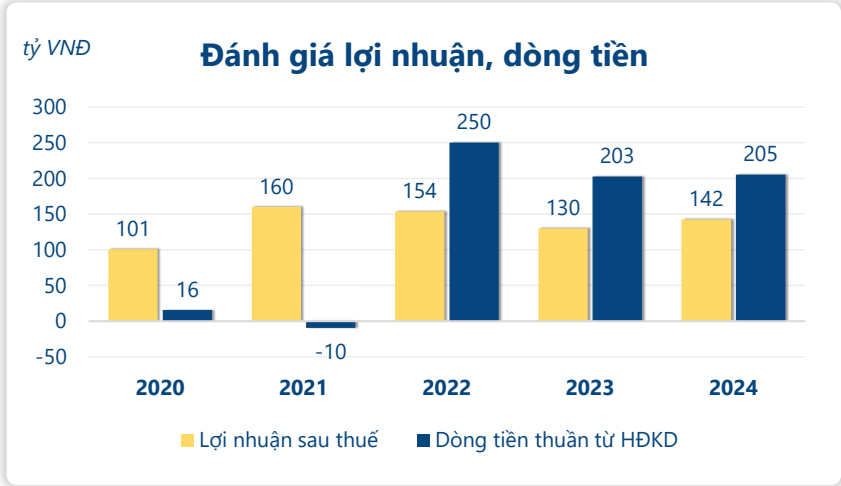


Năm 2024, F-Score của **SJD** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

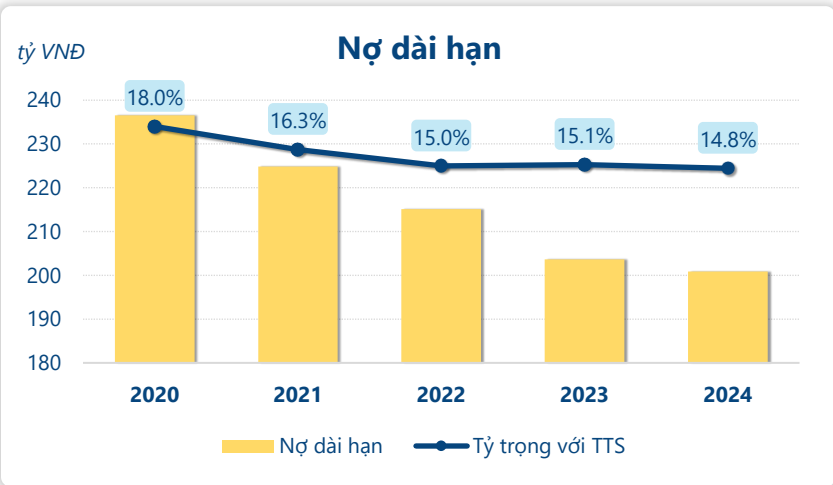
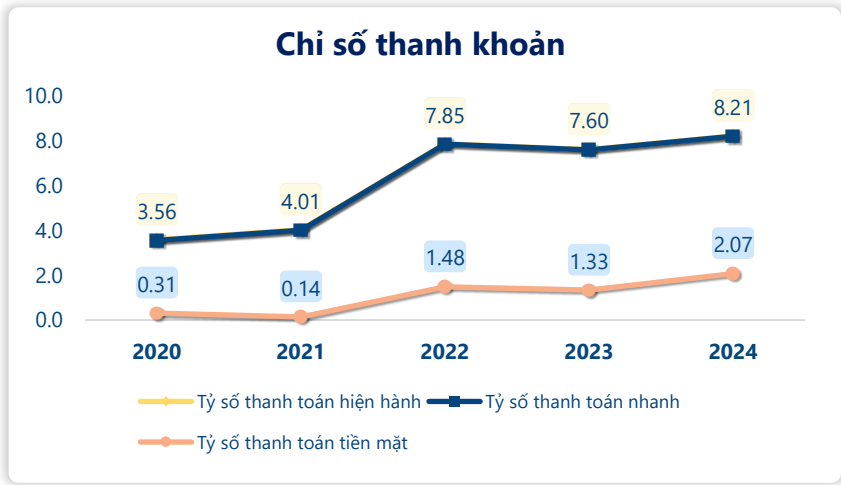
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX: SJD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SJD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,356	1,348	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,067	977	9.3%
Tiền và tương đương tiền	269	171	57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	781	788	-0.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.10	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.68	-44.7%
Tài sản dài hạn	289	372	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	254	335	-24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	20.3	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.2	14.5	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	332	-0.4%
Nợ ngắn hạn	130	128	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	15.9	-29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	49.4	6.1%
Nợ dài hạn	201	204	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	197	200	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,025	1,017	0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,025	1,016	0.9%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	425	455	431	423
Giá vốn hàng bán	153	193	197	208	203
Lợi nhuận gộp	178	233	259	223	220
Doanh thu HĐTC	4.44	10.9	0.19	7.35	8.26
Chi phí TC	16.1	13.4	18.4	21.4	20.7
Chi phí lãi vay	16.0	13.4	15.0	18.5	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.5	30.3	47.5	45.3	26.7
LN thuần từ HĐKD	128	200	193	164	181
Lợi nhuận khác	0.45	0.08	-0.52	0.12	-1.13
LN trước thuế	128	200	193	164	179
Lợi nhuận sau thuế	99.7	160	154	130	143
LNST của CĐ cty mẹ	101	160	154	130	142

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	-9.62	250	203	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.6	16.3	0.37	-7.90	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-37.2	-96.6	-207	-128
Tiền đầu kỳ	97.8	60.0	29.5	183	171
Lưu chuyển tiền thuần	-37.9	-30.5	154	-12.5	98.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.0	29.5	183	171	269